



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; <http://www.boa.gov.vn>

**QUY ĐỊNH RIÊNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN
RAINFOREST ALLIANCE**

*SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF
CB OPERATING CERTIFICATION OF RAINFOREST ALLIANCE*

Mã số/ Code: **ARC.18**

Lần ban hành/ Issue number: **4.24**

Ngày ban hành/ Issue date: **5/1/2024**

1. Mục đích

Tài liệu này đưa ra yêu cầu cụ thể cho việc công nhận tổ chức chứng nhận Rainforest Alliance (TCCN).

2. Tài liệu liên quan

- Quy định về Chứng nhận và Đánh giá của Rainforest Alliance
- Quy định cho tổ chức chứng nhận Rainforest Alliance

Ghi chú: Áp dụng tiêu chuẩn mới nhất theo quy định của chủ chương trình.

3. Yêu cầu về khách hàng của TCCN

TCCN phải hoàn thành quá trình chứng nhận cho ít nhất 01 khách hàng.

4. Yêu cầu về năng lực chuyên gia đánh giá của TCCN

Chuyên gia đánh giá của TCCN phải có trình độ đại học trở lên.

5. Chuẩn mực đánh giá công nhận

Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria:*

ISO/IEC 17065	Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ <i>Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.</i>
Rainforest Alliance Certification Program	Quy định về Chứng nhận và Đánh giá/ <i>Certification and Auditing Rules</i>
	Quy định cho tổ chức chứng nhận RA/ <i>Rainforest Alliance Rules for Certification Bodies</i>

Chuẩn mực chứng nhận/ *Certification criteria:*

Rainforest Alliance Sustainable Agriculture Standard	Quy định chung về trang trại/ <i>Farm requirements</i>
	Quy định chung về chuỗi cung ứng/ <i>Supply chain requirements</i>

6. Phạm vi công nhận

BoA cấp công nhận cho các tổ chức chứng nhận theo phạm vi dưới đây:

1. Purpose

This document specifies the requirements for accreditation of Rainforest Alliance certification bodies (CB).

2. Reference

- Rainforest Alliance Certification and Auditing Rules
- Rainforest Alliance Rules for Certification Bodies

Note: Applying the updated version of scheme owner.

3. Requirements regarding clients of CB

CB shall complete the certification process for at least 01 client.

4. Requirements regarding competence of CB's auditors

CB's auditors shall be at least university graduated.

5. Assessment criteria

6. Accreditation scopes

BoA grants accreditation for CBs according to the following scopes:

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Lĩnh vực <i>Scope</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>
1.	Cây trồng (chuối, cacao, dừa, cà phê, hoa, trái cây, thảo)	Trang trại <i>Farm</i>	Tiêu chuẩn nông nghiệp bền vững của Rainforest Alliance – Các yêu cầu đối	Quy định về Chứng nhận và Đánh giá (phiên bản 1.2)

Quy định riêng công nhận tổ chức chứng nhận Rainforest Alliance
Specific requirements for accreditation of CB operating certification of Rainforest Alliance

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Lĩnh vực <i>Scope</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>
	mộc, gia vị, các loại hạt, chè, các loại rau xanh) <i>Crops (banana, cocoa coconut, coffee, flowers, fruits, herbs, spices, nuts, tea, vegetables)</i>		với Trang trại (phiên bản 1.2) <i>Rainforest Alliance Sustainable Agriculture Standard – Farm Requirements (version 1.2)</i>	<i>Certification and Auditing Rules (version 1.2)</i>
2.		Chuỗi cung ứng <i>Supply chain</i>	Tiêu chuẩn nông nghiệp bền vững của Rainforest Alliance – Các yêu cầu đối với Chuỗi cung ứng (phiên bản 1.2) <i>Rainforest Alliance Sustainable Agriculture Standard – Supply Chain Requirements (version 1.2)</i>	

7. Yêu cầu về đánh giá chứng kiến

Khi đánh giá chứng kiến, đoàn đánh giá công nhận phải có năng lực kỹ thuật.

7.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

Phải chứng kiến tối thiểu 01 cuộc cho mỗi lĩnh vực đăng ký công nhận (Trang trại hoặc chuỗi cung ứng)

7.2 Chứng kiến để duy trì công nhận

Trong một chu kỳ công nhận (từ khi được công nhận đến hết hiệu lực công nhận): Phải chứng kiến tất cả các lĩnh vực trong phạm vi công nhận.

Ngoài ra, trong một chu kỳ công nhận cần xem xét để chứng kiến:

- Các chuyên gia đánh giá khác nhau;
- Các khách hàng khác nhau;
- Các loại hình đánh giá khác nhau (đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát, đánh giá tái chứng nhận).

7.3 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

Để mở rộng trong cùng lĩnh vực đã được công nhận: không yêu cầu chứng kiến.

Để mở rộng sang lĩnh vực chưa được công nhận: yêu cầu phải chứng kiến.

8. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

7. Requirements regarding witnessing

In witnessing assessment, the assessment team shall have technical competence.

7.1 Witnessing for initial assessment

At least 01 witnessing shall be conducted for each applied scope (Farm or supply chain)

7.2 Witnessing for maintaining of accreditation

During the accreditation cycle (from accreditation granted until accreditation expired): All accredited scopes shall be witnessed

In addition, throughout the accreditation cycle, the followings should be considered to arrange the witness:

- Different auditors;
- Different audited clients;
- Different types of audit (initial certification, surveillance and re-certification).

7.3 Witnessing for extension of accreditation

For extension within an accredited scope: witnessing is not applied.

For extension to a new scope: witnessing is compulsory.

8. Determination of assessment duration

Quy định riêng công nhận tổ chức chứng nhận Rainforest Alliance
Specific requirements for accreditation of CB operating certification of Rainforest Alliance

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Xem xét tài liệu hệ thống (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i>	1 MD
Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i>	
<ul style="list-style-type: none"> • Đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i> 	3 MD
<ul style="list-style-type: none"> • Đánh giá giám sát/ <i>Surveillance assessment</i> 	1 MD
<ul style="list-style-type: none"> • Đánh giá công nhận lại/ <i>Reaccreditation assessment</i> 	2 MD
<ul style="list-style-type: none"> • Đánh giá mở rộng/ <i>Extension assessment</i> 	1 MD mỗi nhóm/ <i>each scope</i>
<ul style="list-style-type: none"> • Đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của TCCN (nếu có)/ <i>Assessment at sites of CB other than the main site (if any)</i> 	1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i>
<ul style="list-style-type: none"> • Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (reduction shall not exceed)</i> 	30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i>
Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i>	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i>
Thẩm xét hồ sơ/ <i>Reviewing of assessment records</i>	
<ul style="list-style-type: none"> • Đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i> 	1 MD
<ul style="list-style-type: none"> • Các loại hình đánh giá khác/ <i>Other types of assessment</i> 	0.5 MD

Ghi chú/ *Note:* MD (manday) – Ngày công đánh giá